

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **38/2020/HNGĐ-ST**
Ngày: 20/01/2020.
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Minh Chánh.

2. Ông Huỳnh Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 656/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về “*tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp Bình Yên, xã B, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1980. Nơi ĐKKHKT: ấp Kiến Bình 2, xã K, huyện M, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: ấp Bình Yên, xã Bình Thủy, huyện C, tỉnh An Giang.

Bà G có mặt tại phiên tòa. Ông D vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị G trình bày như sau:*

Bà và ông Nguyễn Văn D tự nguyện quen nhau rồi chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Thời đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau nên đến năm 2017, bà và ông D quyết định ly thân đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng giữa bà và ông D không thể hàn gắn, bà yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: Khi chung sống, bà và ông D có 01 con chung tên Nguyễn Minh V, sinh năm 2000. Hiện cháu V đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày ý kiến như sau:*

Về hôn nhân: Ông D thống nhất với bà G là hai người tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới một thời gian thì ông bà phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017 ông bà quyết định sống ly thân với nhau. Nay, bà G yêu cầu được ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông D thống nhất với bà G là vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Minh V, sinh năm 2000. Hiện cháu V đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông D thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa, bà G vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là xin được ly hôn với ông D, không yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung, nợ chung.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà G khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông D, hiện ông D đang sinh sống tại xã B, huyện C, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự theo đúng quy định tại Điều 175 và Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà G có mặt, ông D vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Theo khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 quy định “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...*”. Theo quy định trên, nhận thấy hôn nhân giữa bà G và ông D là không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên Hội đồng xét xử xét thấy không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà G và ông D là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.2] Về con chung: Bà G và ông D thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Minh V, sinh năm 2000, đã thành niên và có khả năng lao động được. Bà G và ông D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà G, ông D thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm theo được quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà G đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0005967 ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên bà G không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị G và ông Nguyễn Văn D.

- Về con chung: Bà G, ông D thống nhất có 01 con chung tên Nguyễn Minh V, sinh năm 2000, hiện đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà G đã nộp theo biên lai thu số TU/2017/0005967 ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, bà G không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà G có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ của bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. C;
- Chi cục THA DS H. C;
- Dương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoàng Vũ